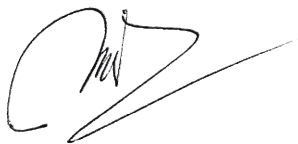


TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020001	01	01		01	Cao Hồ Văn An	Nữ	30	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	5,500	6,625	2,250		3,000	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
2	020002	01		01	01	Huỳnh Đặng Phúc An	Nam	23	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	8,000	5,000		5,250	4,875	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
3	020003	01			08	Lê Đỗ Đức An	Nam	27	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Tràm Chim	6,000	5,500	10,000			6,300	NQD	TA1		Không đồng ý
4	020004	01		16		Nguyễn Lê Trường An	Nam	18	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,750	7,375		2,300		NQD	TI1		Đồng ý
5	020005	01		09	01	Nguyễn Phúc An	Nữ	27	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	8,000	8,750		5,500	7,000	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
6	020006	01		01	08	Nguyễn Thu An	Nữ	29	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	9,000	9,125		8,000	4,000	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
7	020007	01		01		Phan Trần Trường An	Nam	13	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Tràm Chim	6,000	9,000	9,000		8,500		NQD	TO1		Không đồng ý
8	020008	01	07		01	Bùi Hoàng Anh	Nam	23	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	6,000	6,750	6,000	7,250		2,375	NQD	SH1	HH2	Đồng ý
9	020009	01		09		Cao Thị Lan Anh	Nữ	03	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	5,250	5,250		4,000		NQD	NV1		Đồng ý
10	020010	01		09		Hà Thị Lan Anh	Nữ	16	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	6,750	5,250	3,750		5,750		NQD	NV1		Đồng ý
11	020011	01	07		08	Hồ Lan Anh	Nữ	16	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Thịnh	6,250	5,250	7,375	4,500		1,100	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
12	020012	01	07		01	Huỳnh Hải Minh Anh	Nữ	03	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	8,000	9,750	6,000		5,500	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
13	020013	01	01			Huỳnh Văn Anh	Nữ	10	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	6,750	7,750	7,750	8,000			NQD	VL1		Đồng ý
14	020014	01		09		Lâm Thúy Anh	Nữ	29	03	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	5,250	6,750		7,000		NQD	NV1		Đồng ý
15	020015	01		09	08	Lê Lan Anh	Nữ	14	09	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	3,250	8,250		4,000	3,900	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
16	020016	01	07	01		Lê Ngọc Vân Anh	Nữ	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	6,000	2,500	1,250	2,250		NQD	TO1	SH2	Đồng ý
17	020017	01		01	08	Lê Nguyễn Minh Anh	Nữ	07	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,250	9,750		8,500	5,400	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
18	020018	01		09	08	Lê Nguyễn Việt Anh	Nam	05	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	6,750	7,500	9,250		4,250	6,200	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
19	020019	01	01	01		Lê Thúy Anh	Nữ	16	12	2003	Vĩnh Long	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	7,000	8,000	5,125	6,250	2,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
20	020020	01		09		Nguyễn Lê Tiến Anh	Nam	19	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	7,750	7,250	4,750		3,250		NQD	NV1		Đồng ý
21	020021	01		09		Nguyễn Ngọc Huỳnh Anh	Nữ	24	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	2,750	5,375		3,000		NQD	NV1		Đồng ý
22	020022	01	01		01	Phạm Hoàng Anh	Nữ	02	08	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,000	6,000	7,500	4,750		3,000	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
23	020023	01		16	08	Phạm Thị Minh Anh	Nữ	06	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,750	5,000	9,250		0,000	3,800	NQD	TA1	TI2	Đồng ý
24	020024	01		01	01	Trần Minh Anh	Nữ	14	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,750	9,250		7,250	7,500	NQD	TO1	HH2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 02

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020025	02	07		08	Trần Nguyễn Văn Anh	Nữ	24	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,500	6,250	9,000	4,250		7,000	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
2	020026	02		09		Võ Hồ Bảo Anh	Nữ	22	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Hồng Ngự	THCS Long Thuận	5,750	1,000	3,250		4,000		NQD	NV1		Đồng ý
3	020027	02		01	08	Võ Ngọc Vân Anh	Nữ	16	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,500	8,000		8,500	4,700	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
4	020028	02	07		01	Võ Tuấn Anh	Nam	17	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	6,250	7,500	8,125	2,250		6,625	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
5	020029	02	07		08	Võ Trâm Anh	Nữ	03	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS TT Mỹ An	6,750	7,250	9,250	9,250		2,700	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
6	020030	02	01			Nguyễn Đoàn Ngọc Ánh	Nữ	07	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,750	3,500	3,750	2,500			NQD	VL1		Đồng ý
7	020031	02	07		01	Lê Hồ Thiên Ân	Nam	13	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,000	5,500	4,250	8,250		0,250	NQD	SH1	HH2	Đồng ý
8	020032	02		16		Lê Xuân Bách	Nam	16	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,750	7,000	6,750		5,000		NQD	TI1		Đồng ý
9	020033	02		16	08	Bùi Gia Bảo	Nam	17	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	1,500	7,000		2,500	1,500	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
10	020034	02		16		Dư Gia Bảo	Nam	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,250	5,250	7,750		4,800		NQD	TI1		Đồng ý
11	020035	02		01		Đỗ Hoàng Ngọc Bảo	Nam	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	7,500	6,250		5,750		NQD	TO1		Đồng ý
12	020036	02		01	08	Lê Hoàng Bảo Bảo	Nam	11	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,500	6,500		6,250	1,800	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
13	020037	02	07	16		Trần Quốc Bảo	Nam	08	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,000	6,250	6,500	5,750	3,800		NQD	SH1	TI2	Đồng ý
14	020038	02	01		01	Trương Thiên Bảo	Nam	28	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	7,000	6,125	4,750		3,875	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
15	020039	02	01	01		Lê Huỳnh Bắc	Nam	05	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,250	8,750	6,750	6,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
16	020040	02		09		Nguyễn Nhật Bằng	Nữ	17	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	6,500	6,000		6,750		NQD	NV1		Đồng ý
17	020041	02	01			Đinh Tiểu Bình	Nam	11	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,500	7,750	7,000			NQD	VL1		Đồng ý
18	020042	02	01	01		Lê Trần Thúy Bình	Nữ	12	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	7,000	8,500	6,500	5,750	4,500		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
19	020043	02		01	08	Nguyễn Trúc Như Bình	Nữ	03	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	9,500	9,250		9,250	8,200	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
20	020044	02		16		Lê Ngọc Thành Công	Nam	07	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,250	8,000		2,500		NQD	TI1		Đồng ý
21	020045	02		16		Đặng Ngọc Kim Cương	Nữ	01	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,000	5,250	6,250		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
22	020046	02		09		Lê Ngọc Kim Cương	Nữ	28	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	6,000	8,750		7,750		NQD	NV1		Đồng ý
23	020047	02			08	Nguyễn Quang Cường	Nam	09	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,250	6,750	8,000			2,500	NQD	TA1		Đồng ý
24	020048	02		09	01	Trần Chí Cường	Nam	23	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	4,000	7,500		5,500	5,250	NQD	HH1	NV2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HD chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 03

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020049	03	01			Trần Tiến Cường	Nam	02	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	8,250	7,000	7,250	3,500			NQD	VL1		Đồng ý
2	020050	03		01	01	Vũ Mạnh Cường	Nam	22	11	2003	Long An	Kinh	Long An	THCS Bắc Hòa	6,000	7,250	3,750		3,500	4,550	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
3	020051	03			01	Nguyễn Lưu Ngọc Châu	Nữ	09	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,000	7,250	7,750			3,100	NQD	HH1		Đồng ý
4	020052	03	01			Phạm Trần Châu	Nữ	19	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	8,000	7,000	7,750	4,000			NQD	VL1		Đồng ý
5	020053	03	07	09		Trương Hoàng Châu	Nữ	15	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	9,000	5,250	8,375	5,500	6,250		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
6	020054	03		01	08	Bùi Đăng Công Danh	Nam	04	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nguyễn Minh Trí	4,250	7,250	7,250		2,500	1,500	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
7	020055	03	01			Phạm Công Danh	Nam	05	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	3,750	6,000	4,250			NQD	VL1		Đồng ý
8	020056	03			01	Trần Công Danh	Nam	30	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,000	8,000	3,250			6,625	NQD	HH1		Đồng ý
9	020057	03		16	08	Trần Công Danh	Nam	05	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	8,000	8,000	7,750		6,500	V	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
10	020058	03	01			Trần Hồng Diễm	Nữ	26	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	6,000	5,500	1,000			NQD	VL1		Đồng ý
11	020059	03		09	01	Lê Ngọc Diệp	Nữ	27	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	5,000	6,250		7,250	3,375	NQD	NV1	HH2	Đồng ý
12	020060	03		09		Trần Thảo Diệu	Nữ	30	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	8,500	5,750	8,250		4,500		NQD	NV1		Đồng ý
13	020061	03			08	Bùi Phan Anh Duy	Nam	15	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	5,000	9,000			2,700	NQD	TA1		Đồng ý
14	020062	03		01	08	Đinh Hoàng Duy	Nam	24	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Nguyễn Văn Tiệp	8,000	9,750	8,750		7,750	V	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
15	020063	03		01	08	Đinh Thái Duy	Nam	02	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	9,000	9,750	9,375		10,000	5,800	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
16	020064	03		17		Lâm Hoa Hùng Duy	Nam	13	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,000	1,750	3,250		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
17	020065	03	01			Lê Hoàng Duy	Nam	21	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	9,000	7,500	7,250			NQD	VL1		Đồng ý
18	020066	03		17		Nguyễn Anh Duy	Nam	13	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	6,500	8,500		4,500		NQD	TI1		Đồng ý
19	020067	03		17		Nguyễn Đặng Tương Duy	Nam	06	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phan Bội Châu	7,000	7,250	9,500		5,500		NQD	TI1		Đồng ý
20	020068	03			01	Nguyễn Minh Duy	Nam	09	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	7,750	6,500			6,575	NQD	HH1		Đồng ý
21	020069	03			08	Nguyễn Trường Duy	Nam	18	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	8,000	7,500	8,875			3,300	NQD	TA1		Đồng ý
22	020070	03		17	08	Võ Minh Duy	Nam	12	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	5,000	8,750		2,500	4,200	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
23	020071	03			08	Bùi Cao Kỳ Duyên	Nữ	25	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS An Thạnh	7,500	5,500	8,750			5,600	NQD	TA1		Đồng ý
24	020072	03		17	08	Hồ Huỳnh Cẩm Duyên	Nữ	06	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	7,750	9,625		3,800	4,600	NQD	TA1	TI2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

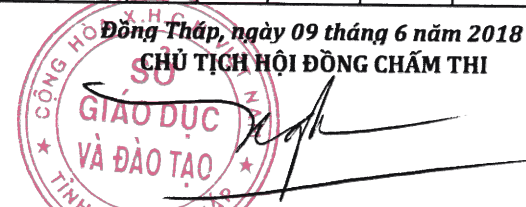
LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 04

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020073	04		09	08	Nguyễn Ánh Duyên	Nữ	05	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	5,750	8,250		7,000	5,400	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
2	020074	04		09		Hồ Thị Dừa	Nữ	04	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nhị Mỹ	6,500	3,000	5,000		5,250		NQD	NV1		Đồng ý
3	020075	04	07	09		Hồ Hải Dương	Nam	14	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	7,000	7,250	7,250	6,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
4	020076	04	01	17		Nguyễn Đại Dương	Nam	27	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	8,000	7,750	7,250	2,500		NQD	VL1	TI2	Đồng ý
5	020077	04		01		Phạm Ngọc Thùy Dương	Nữ	04	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Nguyễn Văn Tiệp	6,750	10,000	9,125		7,000		NQD	TO1		Đồng ý
6	020078	04	01			Thái Bình Dương	Nam	15	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	5,250	6,750	3,750			NQD	VL1		Đồng ý
7	020079	04		17	01	Trần Đặng Dương	Nam	13	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	6,250	6,375		2,500	2,525	NQD	TI1	HH2	Đồng ý
8	020080	04	01	01		Trần Thị Hải Dương	Nữ	11	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,500	8,750	7,250	4,500	7,500		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
9	020081	04	07	01		Đặng Thị Trang Đài	Nữ	10	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,750	7,750	7,250	4,000	6,000		NQD	TO1	SH2	Đồng ý
10	020082	04	07	17		Phạm Hữu Đan	Nam	09	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	5,500	1,250	3,250	2,000	0,000		NQD	SH1	TI2	Đồng ý
11	020083	04	07			Lê Nguyễn Trúc Đào	Nữ	11	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	4,750	8,250	4,000			NQD	SH1		Đồng ý
12	020084	04	07	09		Nguyễn Thị Hồng Đào	Nữ	07	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Phú Ninh	5,500	2,250	6,250	2,000	4,000		NQD	NV1	SH2	Đồng ý
13	020085	04		09		Trần Thị Trúc Đào	Nữ	08	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	3,000	5,125		4,250		NQD	NV1		Đồng ý
14	020086	04	01			Bùi Thành Đạt	Nam	03	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Bình A	6,750	7,000	8,250	2,750			NQD	VL1		Không đồng ý
15	020087	04	07		01	Lê Thành Đạt	Nam	24	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,250	5,750	7,625	2,500		3,500	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
16	020088	04			01	Nguyễn Cao Minh Đạt	Nam	18	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	4,500	5,750			4,850	NQD	HH1		Đồng ý
17	020089	04	01		01	Nguyễn Hiến Đạt	Nam	05	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	7,750	8,750	7,250		7,500	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
18	020090	04		01		Nguyễn Tiến Đạt	Nam	29	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	9,500	9,625		6,250		NQD	TO1		Đồng ý
19	020091	04		01		Nguyễn Tiến Đạt	Nam	02	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	6,250	5,125		6,750		NQD	TO1		Đồng ý
20	020092	04		01		Phạm Lê Thành Đạt	Nam	21	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Tân Hội Trung	5,000	7,250	6,250		4,750		NQD	TO1		Đồng ý
21	020093	04		17	09	Phan Nguyễn Tiến Đạt	Nam	11	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	3,750	4,250	8,750		6,500	2,400	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
22	020094	04	07		01	Trần Tấn Đạt	Nam	19	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	7,000	7,500	4,250		4,975	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
23	020095	04	01		01	Trương Tấn Đạt	Nam	02	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,500	6,000	6,250	7,000		4,600	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
24	020096	04		01	09	Võ Thành Đạt	Nam	25	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	5,000	7,500		3,500	3,600	NQD	TA1	TO2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

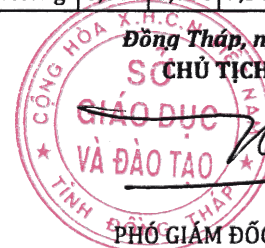
LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HD chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 05

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020097	05			01	Lương Phạm Hải Đăng	Nam	22	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	6,750	3,750	4,000			4,000	NQD	HH1		Đồng ý
2	020098	05	01			Nguyễn Hồ Hải Đăng	Nam	29	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	6,750	5,500	7,500			NQD	VL1		Đồng ý
3	020099	05	07	02		Ngô Trung Đông	Nam	25	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phan Bội Châu	7,250	6,750	6,500	V	6,500		NQD	TO1	SH2	Đồng ý
4	020100	05	01			Bùi Trí Đức	Nam	01	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	8,250	9,250	7,000			NQD	VL1		Đồng ý
5	020101	05		02	01	Tạ Văn Đức	Nam	07	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	6,250	8,000	6,250		3,500	4,875	NQD	HH1	TO2	Không đồng ý
6	020102	05	01	02		Nguyễn Long Giang	Nam	18	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,250	9,250	9,000	8,750	6,250		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
7	020103	05	01		02	Võ Lê Khánh Giang	Nữ	20	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,000	6,750	4,750		2,650	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
8	020104	05	02	02		Đỗ Quỳnh Giao	Nữ	07	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,500	5,750	7,125	6,250	5,500		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
9	020105	05		02		Đặng Thị Khánh Hà	Nữ	19	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,500	5,250	6,625		3,750		NQD	TO1		Đồng ý
10	020106	05			09	Nguyễn Lê Giăng Hà	Nữ	09	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,000	7,250	9,125			3,800	NQD	TA1		Đồng ý
11	020107	05		02	02	Nguyễn Ngân Hà	Nữ	15	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	8,250	8,750		6,500	3,500	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
12	020108	05	02			Nguyễn Ngân Hà	Nữ	17	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	6,000	7,250	7,125	7,000			NQD	VL1		Đồng ý
13	020109	05	02			Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ	03	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	6,250	4,250	5,625	1,250			NQD	VL1		Đồng ý
14	020110	05	02			Nguyễn Thị Trúc Hà	Nữ	11	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	5,750	4,500	7,500	5,500			NQD	VL1		Đồng ý
15	020111	05		02	02	Phạm Huỳnh Đông Hà	Nữ	10	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,000	9,000		8,750	7,375	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
16	020112	05		09		Châu Minh Hạ	Nữ	08	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	5,250	7,625		6,750		NQD	NV1		Đồng ý
17	020113	05	02		09	Trần Khánh Hạ	Nữ	25	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,750	9,000	7,500		5,300	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
18	020114	05		18		Nguyễn Trí Hải	Nam	01	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,000	1,000	5,250		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
19	020115	05	02		02	Thái Bá Hải	Nam	14	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	5,750	6,625	1,750		3,450	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
20	020116	05		18	09	Trương Đỗ Duy Hải	Nam	03	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	4,000	8,500		6,500	2,400	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
21	020117	05	07		09	Cao Nhất Hào	Nam	21	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Tân Hội Trung	6,000	4,000	8,250	5,500		2,300	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
22	020118	05	07	09		Nguyễn Nhựt Hào	Nam	01	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,500	8,250	9,250	9,250	6,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
23	020119	05		09		Nguyễn Phú Hào	Nam	19	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Thanh Bình	THCS Bình Thành	8,250	5,500	6,375		4,500		NQD	NV1		Đồng ý
24	020120	05		02		Phạm Anh Hào	Nam	19	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	7,500	4,500		3,750		NQD	TO1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THIPHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 06

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020121	06		09	09	Nguyễn Cao Hoàn Hào	Nữ	11	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,250	6,500	9,750		6,250	7,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
2	020122	06		10		Nguyễn Hồng Hào	Nữ	24	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,750	5,000	2,500		5,250		NQD	NV1		Đồng ý
3	020123	06			02	Lê Diễm Hằng	Nữ	03	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,000	5,750			2,675	NQD	HH1		Đồng ý
4	020124	06	07		02	Lê Ngọc Thúy Hằng	Nữ	06	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,750	6,750	2,250		7,500	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
5	020125	06			09	Nguyễn Ngọc Hằng	Nữ	21	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	4,250	6,000			1,400	NQD	TA1		Không đồng ý
6	020126	06	02	02		Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	14	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	9,750	8,250	3,750	8,000		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
7	020127	06	07			Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ	12	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	7,250	4,500	5,750			NQD	SH1		Đồng ý
8	020128	06		10	09	Nguyễn Thúy Hằng	Nữ	12	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,250	6,750		7,250	1,600	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
9	020129	06	07			Đinh Thị Ngọc Hân	Nữ	19	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	6,250	6,250	5,250	7,000			NQD	SH1		Đồng ý
10	020130	06		18		Ninh Ngọc Thảo Hân	Nữ	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	2,000	2,000		3,500		NQD	TI1		Đồng ý
11	020131	06	07	10		Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	18	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	5,500	5,500	5,500	3,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
12	020132	06	08		09	Phạm Quế Hân	Nữ	28	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	7,750	8,875	9,000		4,600	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
13	020133	06		02	09	Trần Gia Hân	Nữ	14	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	7,750	8,250	6,000		7,750	2,400	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
14	020134	06	02	02		Trần Quách Gia Hân	Nữ	16	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	5,500	5,500	1,500	2,250		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
15	020135	06	08			Trương Ngọc Hân	Nữ	19	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,250	7,250	8,250	9,000			NQD	SH1		Đồng ý
16	020136	06	08			Trương Thị Mỹ Hân	Nữ	17	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	7,250	6,500	7,250			NQD	SH1		Đồng ý
17	020137	06		02	02	Trần Lê Phước Hậu	Nam	21	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	9,000	7,250		8,250	2,600	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
18	020138	06		02	09	Khương Minh Hiền	Nữ	20	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	9,250	8,125		7,000	2,600	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
19	020139	06	08	10		Nguyễn Thị Trúc Hiền	Nữ	06	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	2,250	3,250	1,750	4,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
20	020140	06		02	02	Nguyễn Thục Hiền	Nữ	16	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	8,000	8,250		7,000	5,750	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
21	020141	06	08	10		Nguyễn Trọng Hiền	Nam	16	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	1,750	4,250	2,250	3,250		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
22	020142	06	02	02		Trần Thanh Hiến	Nam	18	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,500	6,500	7,125	2,000	2,000		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
23	020143	06		02	02	Lê Minh Hiếu	Nam	13	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,500	5,750	4,500		6,250	3,850	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
24	020144	06		02	02	Nguyễn Lê Nhân Hiếu	Nam	16	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,500	8,750	8,000		4,750	5,750	NQD	HH1	TO2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

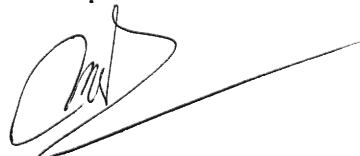
Phòng: 07

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020145	07		02	02	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	04	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,250	8,000		2,500	7,750	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
2	020146	07		02	02	Phan Tấn Hiếu	Nam	01	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,000	9,250		9,750	5,775	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
3	020147	07	02			Trần Hoàng Hiếu	Nam	10	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	6,750	7,500	6,250	8,500			NQD	VL1		Đồng ý
4	020148	07		02	02	Trần Hoàng Hiếu	Nam	13	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	6,500	6,000		4,250	2,025	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
5	020149	07	08	02		Nguyễn Phạm Xuân Hoa	Nữ	19	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,250	8,750	6,000	4,000		NQD	SH1	TO2	Đồng ý
6	020150	07		10		Trần Thị Ngọc Hoa	Nữ	31	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nhị Mỹ	8,750	6,750	5,250		6,250		NQD	NV1		Đồng ý
7	020151	07		02		Lê Long Hòa	Nam	20	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,500	6,250	4,250		4,750		NQD	TO1		Đồng ý
8	020152	07		10		Nguyễn Lâm Sơn Hải Hoàng	Nam	19	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	0,750	4,875		4,750		NQD	NV1		Đồng ý
9	020153	07		02	09	Nguyễn Trung Hoàng	Nam	03	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,000	5,000	6,500		0,750	1,400	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
10	020154	07	08		09	Phạm Huy Hoàng	Nam	05	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,250	4,500	5,250	2,000		1,300	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
11	020155	07	02		02	Trần Minh Hoàng	Nam	12	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	5,250	9,500	6,250		7,375	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
12	020156	07		10		Lê Thị Cẩm Hồng	Nữ	08	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	7,500	5,250	6,250		5,250		NQD	NV1		Đồng ý
13	020157	07		18	02	Lục Lê Xuân Hồng	Nữ	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	7,500	9,250		5,000	5,875	NQD	HH1	TI2	Đồng ý
14	020158	07		10		Nguyễn Ngọc Như Hồng	Nữ	26	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	8,000	5,250	6,000		6,250		NQD	NV1		Đồng ý
15	020159	07		02	02	Phạm Nguyễn Quốc Hùng	Nam	07	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,750	8,250		6,000	4,750	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
16	020160	07		18		Bùi Đoàn Minh Huy	Nam	20	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,000	5,250	6,750		0,500		NQD	TI1		Đồng ý
17	020161	07		03	02	Đặng Hoàng An Huy	Nam	25	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	9,500	8,750		6,000	6,500	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
18	020162	07			02	Huỳnh Mai Nhật Huy	Nam	19	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	3,750	6,000			1,950	NQD	HH1		Đồng ý
19	020163	07			09	Nguyễn Gia Huy	Nam	26	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	Tiểu học và THCS Phú Thành A	7,250	6,250	9,750			8,700	NQD	TA1		Đồng ý
20	020164	07		03		Nguyễn Quốc Huy	Nam	31	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	5,500	4,750		2,250		NQD	TO1		Đồng ý
21	020165	07	02	03		Nguyễn Tấn Huy	Nam	30	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	7,500	7,000	7,750	5,000		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
22	020166	07		03		Nguyễn Thanh Huy	Nam	22	01	2003	Vĩnh Long	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	5,000	4,000		3,250		NQD	TO1		Đồng ý
23	020167	07		03	02	Nguyễn Xuân Huy	Nam	06	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	9,000	9,000		7,250	2,975	NQD	TO1	HH2	Không đồng ý
24	020168	07	02			Trương Thái Đan Huy	Nam	22	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	4,500	6,750	5,500			NQD	VL1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 08

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020169	08		18	09	Phạm Lê Hoàng Huyền	Nữ	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	5,000	4,000		0,500	1,800	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
2	020170	08	08		02	Nguyễn Thị Trúc Huyền	Nữ	30	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	4,500	6,500	7,625	5,750		3,650	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
3	020171	08		18		Bùi Như Huỳnh	Nữ	10	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,250	5,000	6,875		2,500		NQD	TI1		Đồng ý
4	020172	08	08		02	Nguyễn Trần Như Huỳnh	Nữ	06	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	3,750	6,250	4,500		5,625	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
5	020173	08	02	18		Nguyễn Minh Hưng	Nam	27	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	4,250	7,000	3,500	2,500		NQD	VL1	TI2	Đồng ý
6	020174	08		10	09	Phạm Gia Hưng	Nam	04	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,500	7,250	10,000		5,000	5,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
7	020175	08	02			Dương Thị Huỳnh Hương	Nữ	10	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	9,000	9,500	5,000			NQD	VL1		Đồng ý
8	020176	08	02		09	Lại Hoàng Tuyết Hương	Nữ	26	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	6,250	9,000	9,500	5,000		6,600	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
9	020177	08	02			Lưu Mai Hương	Nữ	06	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	5,000	7,750	7,500	7,000			NQD	VL1		Đồng ý
10	020178	08		03	09	Nguyễn Thu Hương	Nữ	20	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,750	9,250	9,750		9,000	5,300	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
11	020179	08		03	09	Phan Nguyễn Trung Kiên	Nam	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Đông	5,500	6,750	8,625		3,000	3,100	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
12	020180	08		03	02	Bùi Tuấn Kiệt	Nam	18	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,000	7,875		5,000	7,750	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
13	020181	08		03	02	Hồ Gia Kiệt	Nam	15	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,750	9,000		5,000	7,625	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
14	020182	08	02	03		Lê Tuấn Kiệt	Nam	06	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	6,000	7,000	7,250	6,750	6,500		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
15	020183	08	02			Nguyễn Anh Kiệt	Nam	27	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	5,500	3,250	4,500			NQD	VL1		Đồng ý
16	020184	08			02	Nguyễn Ngọc Thiên Kim	Nữ	09	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	8,250	8,000	8,875			8,500	NQD	HH1		Đồng ý
17	020185	08			03	Lê Minh Kha	Nam	22	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,000	8,375			5,875	NQD	HH1		Đồng ý
18	020186	08	02	03		La Gia Khang	Nam	28	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	9,750	7,875	5,500	8,250		NQD	TO1	VL2	Không đồng ý
19	020187	08		03		Nguyễn Hoàng Khang	Nam	08	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	6,750	7,250	6,500		6,000		NQD	TO1		Đồng ý
20	020188	08	02		03	Nguyễn Lê Khang	Nam	10	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	6,500	8,750	3,750		3,425	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
21	020189	08	08			Nguyễn Phúc Minh Khang	Nam	12	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Bình Hàng Tây	6,750	8,000	8,250	9,000			NQD	SH1		Không đồng ý
22	020190	08		18		Nguyễn Võ Minh Khang	Nam	30	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,500	3,250	4,750		3,000		NQD	TI1		Đồng ý
23	020191	08		19	09	Võ Trọng Khang	Nam	02	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	5,750	7,625		2,500	2,650	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
24	020192	08	02			Lê Thị Mai Khanh	Nữ	17	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	3,750	4,000	2,750			NQD	VL1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Ròng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

 PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 Nguyễn Minh Tâm

KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 CHUYÊN NĂM HỌC 2018 - 2019

BẢNG GHI ĐIỂM THI

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 09

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020193	09			09	Nguyễn Công Khanh	Nam	11	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	5,250	9,000			2,700	NQD	TA1		Đồng ý
2	020194	09			09	Đặng Ngọc Ngân Khánh	Nữ	30	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Tràm Chim	6,500	4,500	9,250			5,700	NQD	TA1		Không đồng ý
3	020195	09	02		03	Nguyễn Khánh	Nam	16	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	6,250	6,500	5,500		7,375	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
4	020196	09			09	Nguyễn Ngọc Khánh	Nữ	16	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	6,500	7,500			2,600	NQD	TA1		Đồng ý
5	020197	09		10	10	Nguyễn Ngọc Vân Khánh	Nữ	12	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	5,000	8,500		6,500	4,100	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
6	020198	09		03	03	Phạm Ngọc Gia Khánh	Nữ	30	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS TT Mỹ An	7,500	8,250	9,125		V	7,550	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
7	020199	09		10		Phạm Nguyễn Phương Khánh	Nữ	08	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Nguyễn Văn Tiệp	7,000	7,000	8,500		6,500		NQD	NV1		Không đồng ý
8	020200	09		03	10	Thái Ngọc Khánh	Nữ	01	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Thịnh	7,000	8,250	9,500		4,250	7,100	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
9	020201	09	08		10	Phan Tấn Khiêm	Nam	02	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Thạnh	6,000	8,000	9,625	4,500		5,800	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
10	020202	09			10	Hồ Nguyễn Đăng Khoa	Nam	17	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Đông	8,500	6,500	9,375			5,600	NQD	TA1		Đồng ý
11	020203	09	02		10	Lê Đăng Khoa	Nam	07	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,750	8,000	9,000	5,750		3,600	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
12	020204	09		10		Lê Huỳnh Anh Khoa	Nam	02	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,750	6,000	4,000		6,000		NQD	NV1		Đồng ý
13	020205	09	03		03	Lê Huỳnh Đăng Khoa	Nam	16	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	7,500	4,750	6,000		3,375	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
14	020206	09	03		03	Nguyễn Hùng Anh Khoa	Nam	07	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,750	9,125	4,750		6,125	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
15	020207	09			03	Nguyễn Huỳnh Đăng Khoa	Nam	11	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Trần Đại Nghĩa	6,500	9,000	9,375			9,250	NQD	HH1		Không đồng ý
16	020208	09		03	10	Nguyễn Như Khoa	Nữ	02	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,500	7,750	6,875		5,500	2,200	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
17	020209	09	03		10	Phạm Anh Khoa	Nam	21	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	7,500	9,375	8,000		3,200	NQD	VL1	TA2	Đồng ý
18	020210	09		19		Phạm Trần Đăng Khoa	Nam	04	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	6,250	5,500		6,500		NQD	TI1		Đồng ý
19	020211	09		19		Trần Tiến Anh Khoa	Nam	09	05	2003	Bến Tre	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Trần Đại Nghĩa	4,500	6,500	4,750		2,500		NQD	TI1		Đồng ý
20	020212	09		19	03	Vô Lê Đăng Khoa	Nam	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	3,250	5,000	4,000		1,000	0,200	NQD	TI1	HH2	Đồng ý
21	020213	09		03	03	Lê Duy Khôi	Nam	09	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,750	9,250	9,125		8,000	6,875	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
22	020214	09		19	10	Nguyễn Minh Khôi	Nam	16	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	3,500	8,250		0,500	4,400	NQD	TA1	TI2	Đồng ý
23	020215	09	03	03		Trần Minh Khôi	Nam	04	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	6,500	6,500	7,000	4,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
24	020216	09		03	10	Trần Tuấn Khôi	Nam	16	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	8,000	9,500		5,250	6,700	NQD	TA1	TO2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 10

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020217	10		10	10	Trần Minh Khuê	Nữ	13	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	7,250	9,750		5,500	4,900	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
2	020218	10	08	10		Phạm Thị Vân Lam	Nữ	10	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,500	6,500	8,625	5,250	6,250		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
3	020219	10			10	Võ Ngọc Khánh Lam	Nữ	27	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,000	2,500	8,375			1,700	NQD	TA1		Đồng ý
4	020220	10		10	03	Nguyễn Thị Xuân Lan	Nữ	16	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	Tiểu học và THCS Phú Thành A	7,000	5,750	6,750		5,750	5,800	NQD	HH1	NV2	Không đồng ý
5	020221	10	03	10		Nguyễn Thị Yến Lanh	Nữ	15	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,000	4,750	8,375	3,250	4,250		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
6	020222	10	03		10	Đào Bảo Lâm	Nam	18	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,250	8,750	6,000		1,900	NQD	VL1	TA2	Đồng ý
7	020223	10			03	Nguyễn Ngọc Hải Lâm	Nam	10	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	8,000	7,750			6,500	NQD	HH1		Đồng ý
8	020224	10		19		Đặng Phan Lê	Nam	06	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	4,500	2,500	6,000		5,000		NQD	TI1		Không đồng ý
9	020225	10	08	03		Đinh Thanh Liêm	Nam	21	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	7,750	7,500	7,750	7,500		NQD	SH1	TO2	Đồng ý
10	020226	10		10		Lê Đặng Dương Linh	Nam	13	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,000	8,500		5,250		NQD	NV1		Đồng ý
11	020227	10		03	10	Lê Võ Gia Linh	Nữ	22	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,000	8,875		6,250	5,100	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
12	020228	10	08			Nguyễn Hồ Yến Linh	Nữ	19	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	3,750	6,500	3,000			NQD	SH1		Đồng ý
13	020229	10		10	03	Nguyễn Nhật Linh	Nữ	21	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nguyễn Minh Trí	7,000	8,000	8,375		4,500	4,625	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
14	020230	10	08	03		Nguyễn Thị Yến Linh	Nữ	14	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nhị Mỹ	7,500	5,500	6,500	5,250	5,250		NQD	SH1	TO2	Đồng ý
15	020231	10	03	10		Phạm Tống Khánh Linh	Nữ	06	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,250	8,625	4,000	6,000		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
16	020232	10		03	10	Trần Lê Yến Linh	Nữ	06	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,750	8,750	9,250		8,250	6,800	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
17	020233	10		10	10	Trần Nguyễn Thủy Linh	Nữ	26	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,250	9,250		8,000	7,900	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
18	020234	10			03	Đinh Hoàng Long	Nam	15	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	6,750	8,500			8,875	NQD	HH1		Đồng ý
19	020235	10	08			Nguyễn Phước Lộc	Nam	15	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	5,500	4,000	3,750			NQD	SH1		Đồng ý
20	020236	10		03	10	Thái Bảo Lộc	Nữ	27	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,250	9,250		7,000	7,000	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
21	020237	10		10	10	Trần Tấn Luân	Nam	01	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	6,250	9,750		7,500	3,600	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
22	020238	10			03	Trương Trác Luân	Nam	24	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	3,750	6,000			2,500	NQD	HH1		Đồng ý
23	020239	10	03	03		Lê Thanh Lý	Nam	13	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,500	9,750	6,750	7,000	3,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
24	020240	10		10	10	Bùi Phương Mai	Nữ	19	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,000	9,500		6,500	6,200	NQD	TA1	NV2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HD chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

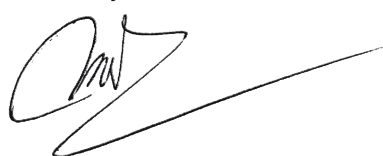
Phòng: 11

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020241	11	08		10	Dương Huỳnh Mai	Nữ	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	2,750	5,000	V		4,000	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
2	020242	11	03	04		Huỳnh Phương Mai	Nữ	29	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	10,000	7,500	6,000	8,250		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
3	020243	11		04	10	Lê Nguyễn Nhật Mai	Nữ	20	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	9,500	9,500		5,250	7,300	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
4	020244	11	03	10		Nguyễn Phạm Thanh Mai	Nữ	16	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,500	4,750	4,750	1,750	V		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
5	020245	11	08		10	Nguyễn Xuân Mai	Nữ	29	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	7,500	9,750	4,250		8,500	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
6	020246	11	03			Đỗ Nguyễn Minh Mẫn	Nam	09	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	4,750	7,000	5,500			NQD	VL1		Đồng ý
7	020247	11		11		Trương Huệ Mẫn	Nữ	07	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,750	7,000	7,250		6,000		NQD	NV1		Đồng ý
8	020248	11	08			Châu Hải Minh	Nữ	22	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	7,000	8,000	5,250			NQD	SH1		Đồng ý
9	020249	11		04	10	Đoàn Nhật Minh	Nữ	26	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,500	9,750		7,000	7,500	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
10	020250	11	03	19		Huỳnh Đình Khải Minh	Nữ	26	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	8,500	7,500	7,750	6,500	6,000		NQD	VL1	TI2	Đồng ý
11	020251	11	03	04		Huỳnh Quang Minh	Nam	17	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	7,750	8,500	6,250	6,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
12	020252	11		19	10	Lê Phương Minh	Nữ	04	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	5,750	8,000		2,500	1,600	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
13	020253	11		19	03	Phạm Nhật Minh	Nam	16	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	6,000	4,000		0,500	5,650	NQD	HH1	TI2	Đồng ý
14	020254	11	08		03	Phan Hồ Minh	Nam	18	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	4,500	7,000	1,750		6,375	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
15	020255	11			03	Trần Minh	Nam	25	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,250	9,250	8,000			8,250	NQD	HH1		Đồng ý
16	020256	11			10	Trương Quốc Duy Minh	Nam	26	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	5,750	8,000			2,300	NQD	TA1		Đồng ý
17	020257	11	03			Bùi Thị Diễm My	Nữ	02	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	7,250	7,750	8,250	6,000			NQD	VL1		Đồng ý
18	020258	11			11	Lê Huỳnh Kiều My	Nữ	02	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Phú Ninh	V	V	V		V		NQD	TA1		Không đồng ý
19	020259	11		11	11	Lê Uyên Gia My	Nữ	28	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	1,500	8,250		3,750	2,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
20	020260	11	03	11		Nguyễn Thị Diễm My	Nữ	27	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	6,250	6,750	4,750	4,750		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
21	020261	11		11	11	Trần Hà My	Nữ	31	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	9,000	6,750	9,625		6,500	5,700	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
22	020262	11		11	11	Hồ Phạm Duy Mỹ	Nữ	11	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	6,750	9,500		5,750	5,000	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
23	020263	11		11		Lê Thị Thiện Mỹ	Nữ	25	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,250	9,000		6,250		NQD	NV1		Đồng ý
24	020264	11	08		03	Trần Võ Gia Mỹ	Nữ	12	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	7,250	8,000	6,500		5,125	NQD	HH1	SH2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 12

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020265	12			03	Huỳnh Hạo Nam	Nam	02	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS An Thạnh	5,750	6,250	9,125			5,375	NQD	HH1		Đồng ý
2	020266	12	03		03	Nguyễn Nhật Nam	Nam	26	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	2,750	3,000	8,250	1,750		3,000	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
3	020267	12	03			Nguyễn Quốc Nam	Nam	12	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	6,250	6,250	3,000			NQD	VL1		Đồng ý
4	020268	12	03	04		Nguyễn Thị Siêng Năng	Nữ	01	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	6,750	5,500	1,750	2,250		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
5	020269	12		04	11	Đặng Hà Nhã Ni	Nữ	24	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS TT Mỹ An	8,000	10,000	6,750		9,750	3,500	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
6	020270	12			03	Võ Thị Ngọc Nữ	Nữ	08	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,250	5,000	6,000			1,200	NQD	HH1		Đồng ý
7	020271	12	08		03	Dương Ngọc Kim Ngân	Nữ	25	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	9,000	8,125	8,000		7,875	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
8	020272	12	08		03	Đặng Ngọc Kim Ngân	Nữ	20	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Tân Thành A	5,750	5,250	5,500	3,250		1,400	NQD	SH1	HH2	Không đồng ý
9	020273	12		04	03	Đặng Thùy Ngân	Nữ	20	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,250	7,625		3,500	5,375	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
10	020274	12			11	Đỗ Kim Ngân	Nữ	29	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	1,500	6,875			1,700	NQD	TA1		Đồng ý
11	020275	12		11		Lê Trần Thanh Ngân	Nữ	03	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	4,250	8,125		6,500		NQD	NV1		Đồng ý
12	020276	12		04	11	Nguyễn Bùi Anh Ngân	Nam	31	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,250	7,250	7,125		5,250	4,800	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
13	020277	12	08	11		Nguyễn Hoàng Gia Ngân	Nữ	21	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	2,500	6,250	V	4,000		NQD	NV1	SH2	Đồng ý
14	020278	12		20		Nguyễn Kim Ngân	Nữ	02	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	5,000	6,750		4,500		NQD	TI1		Đồng ý
15	020279	12	09			Nguyễn Thái Ngọc Ngân	Nữ	18	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	7,750	8,250	7,250			NQD	SH1		Đồng ý
16	020280	12			04	Phạm Nguyễn Thảo Ngân	Nữ	31	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Thanh Bình	THCS Thanh Bình	6,000	3,500	7,250			4,375	NQD	HH1		Đồng ý
17	020281	12	09			Phạm Thiên Ngân	Nữ	22	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	5,250	7,875	3,750			NQD	SH1		Đồng ý
18	020282	12	09	11		Phan Tuyền Kim Ngân	Nữ	14	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	4,500	2,500	2,500	5,000		NQD	NV1	SH2	Đồng ý
19	020283	12	03	04		Phan Thị Thanh Ngân	Nữ	17	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,250	7,500	8,750	6,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
20	020284	12		11		Phan Vương Thiên Ngân	Nữ	13	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Thạnh	8,000	7,750	6,500		6,000		NQD	NV1		Đồng ý
21	020285	12	09			Trần Thị Thanh Ngân	Nữ	24	05	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,000	1,750	6,500	2,250			NQD	SH1		Đồng ý
22	020286	12	09	11		Trần Thị Thu Ngân	Nữ	28	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	6,000	6,750	2,750	5,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
23	020287	12	03			Phan Hồng Nghi	Nữ	11	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	4,750	4,750	9,250	7,500			NQD	VL1		Đồng ý
24	020288	12		04	04	Lê Chí Nghị	Nam	10	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	6,500	7,500		3,500	2,875	NQD	HH1	TO2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rừng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

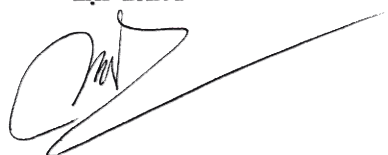
Phòng: 13

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020289	13		11		Huỳnh Trọng Nghĩa	Nam	18	04	2003	Bến Tre	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	7,750	5,000	4,375		6,250		NQD	NV1		Đồng ý
2	020290	13		04		Ngô Xuân Nghĩa	Nam	13	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,250	8,500		8,250		NQD	TO1		Không đồng ý
3	020291	13		11		Nguyễn Minh Nghĩa	Nam	30	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,250	5,750	4,500		3,750		NQD	NV1		Đồng ý
4	020292	13		04		Trần Hữu Nghĩa	Nam	19	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	5,750	3,250		4,500		NQD	TO1		Đồng ý
5	020293	13	03		04	Võ Trung Nghĩa	Nam	28	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	5,500	6,000	0,250		2,875	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
6	020294	13		04	11	Võ Xuân Nghĩa	Nam	12	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	8,250	9,500		7,750	6,700	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
7	020295	13		11		Đỗ Bảo Ngọc	Nữ	12	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,750	5,500		6,500		NQD	NV1		Đồng ý
8	020296	13	09			Huỳnh Hồng Ngọc	Nữ	03	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	5,750	7,750	3,250			NQD	SH1		Đồng ý
9	020297	13		20		Huỳnh Thoại Như Ngọc	Nữ	27	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	5,750	7,250	7,500		2,500		NQD	TI1		Đồng ý
10	020298	13		11		Lê Thanh Như Ngọc	Nữ	04	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,750	1,750	5,500		5,000		NQD	NV1		Đồng ý
11	020299	13	03		04	Ngô Hồng Ngọc	Nữ	03	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	7,000	7,000	3,500		6,000	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
12	020300	13		11	11	Ngô Trần Như Ngọc	Nữ	28	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	2,500	7,500		3,750	1,600	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
13	020301	13	09		11	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ	18	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	5,500	7,500	5,000		2,200	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
14	020302	13			11	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ	17	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	3,000	9,000			2,300	NQD	TA1		Đồng ý
15	020303	13	09	11		Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nữ	08	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	4,750	6,500	2,000	6,000		NQD	NV1	SH2	Đồng ý
16	020304	13	09		11	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	Nữ	12	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	7,750	4,500	7,250	4,500		1,200	NQD	SH1	TA2	Không đồng ý
17	020305	13		04	11	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc	Nữ	14	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,750	10,000	6,375		8,500	2,400	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
18	020306	13	03	04		Trần Thị Mỹ Ngọc	Nữ	24	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	8,500	5,500	8,000	5,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
19	020307	13	09		04	Trần Thị Mỹ Ngọc	Nữ	21	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	6,000	7,000	5,000		3,725	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
20	020308	13		11	11	Võ Hồng Ngọc	Nữ	02	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	4,500	9,250		6,000	4,400	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
21	020309	13			11	Châu Phụng Nguyên	Nữ	08	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,000	5,750	9,750			7,000	NQD	TA1		Đồng ý
22	020310	13	03	11		Dương Thị Thúy Nguyên	Nữ	22	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,250	7,000	8,625	3,750	6,000		NQD	NV1	VL2	Đồng ý
23	020311	13		11	11	Ngô Hồng Thảo Nguyên	Nữ	16	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	5,250	9,250		5,750	4,100	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
24	020312	13		11		Nguyễn Thảo Nguyên	Nữ	30	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,750	4,500	6,250		5,000		NQD	NV1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Ròng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI


 PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 Nguyễn Minh Tâm

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020313	14		11		Nguyễn Thị Thủy Nguyên	Nữ	02	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,000	8,250	6,875		6,000		NQD	NV1		Đồng ý
2	020314	14			11	Phùng Võ Phúc Nguyên	Nam	24	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	0,500	7,250			2,200	NQD	TA1		Đồng ý
3	020315	14		20		Trần Bình Nguyên	Nam	09	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	4,250	7,875		3,500		NQD	TI1		Đồng ý
4	020316	14		04	11	Trần Phúc Nguyên	Nam	15	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS TT Mỹ An	7,750	9,250	9,250		10,000	3,100	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
5	020317	14		20		Huỳnh Thị Minh Nguyệt	Nữ	29	04	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,750	7,750		7,000		NQD	TI1		Đồng ý
6	020318	14	04			Lê Thanh Nhã	Nam	25	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	6,500	9,000	6,250	8,750			NQD	VL1		Đồng ý
7	020319	14	04			Lê Thành Nhân	Nam	03	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	7,750	5,750	5,500			NQD	VL1		Đồng ý
8	020320	14		04	11	Lê Trung Thanh Nhân	Nam	27	12	2003	Bình Dương	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	4,500	6,500		3,750	2,900	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
9	020321	14			04	Nguyễn Hữu Nhân	Nam	29	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,250	8,750			8,000	NQD	HH1		Đồng ý
10	020322	14			11	Nguyễn Lê Hồng Nhân	Nam	06	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	5,750	9,250			4,500	NQD	TA1		Đồng ý
11	020323	14	09			Nguyễn Trí Nhân	Nam	13	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	5,500	6,250	6,000			NQD	SH1		Đồng ý
12	020324	14			04	Nguyễn Trung Nhân	Nam	24	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Tràm Chim	7,000	7,000	9,125			9,675	NQD	HH1		Không đồng ý
13	020325	14		04		Nguyễn Võ Thiện Nhân	Nam	28	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Tràm Chim	6,000	7,000	8,250		8,000		NQD	TO1		Không đồng ý
14	020326	14	04		04	Trần Hoàng Nhân	Nam	01	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	8,500	5,250	5,750		3,325	NQD	VL1	HH2	Đồng ý
15	020327	14	09		11	Trần Trọng Nhân	Nam	15	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	6,250	9,000	7,250		3,800	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
16	020328	14		20	11	Trần Minh Nhật	Nam	20	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	7,250	8,000		7,000	3,000	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
17	020329	14			11	Bùi Nguyễn Khả Nhi	Nữ	12	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phan Bội Châu	7,750	4,750	9,750			5,800	NQD	TA1		Đồng ý
18	020330	14			11	Cần Thiên Nhi	Nữ	20	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	8,250	7,500			3,400	NQD	TA1		Đồng ý
19	020331	14		11		Đỗ Ngọc Tuyết Nhi	Nữ	30	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	4,750	5,500		4,000		NQD	NV1		Đồng ý
20	020332	14		20		Hồ Ngọc Uyên Nhi	Nữ	08	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	7,000	3,750		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
21	020333	14	04	04		Hồ Thiên Nhi	Nữ	10	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,250	7,250	4,250	4,500	2,500		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
22	020334	14			04	Lạc Ngọc Nhi	Nữ	06	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	6,750	8,000	9,250			5,500	NQD	HH1		Đồng ý
23	020335	14	04	11		Lê Uyên Nhi	Nữ	16	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,500	4,750	3,250	0,750	2,750		NQD	NV1	VL2	Đồng ý
24	020336	14	09	12		Mai Thị Đông Nhi	Nữ	13	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	6,500	6,250	7,250	8,500	5,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HD chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 15

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020337	15		12		Ngô Dung Nhi	Nữ	20	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	6,250	6,750		4,500		NQD	NV1		Đồng ý
2	020338	15	09			Ngô Hoàng Tuyết Nhi	Nữ	24	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,000	6,500	7,750	6,000			NQD	SH1		Đồng ý
3	020339	15			04	Nguyễn Ngọc Đông Nhi	Nữ	06	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	6,250	5,250	4,375			4,125	NQD	HH1		Đồng ý
4	020340	15	09		12	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	Nữ	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	3,500	6,250	5,000		1,800	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
5	020341	15			12	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	11	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	7,250	8,500			4,000	NQD	TA1		Đồng ý
6	020342	15		12	12	Tạ Hoàng Nhi	Nữ	20	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Mỹ An Hưng B	8,250	5,750	8,125		5,250	4,200	NQD	TA1	NV2	Không đồng ý
7	020343	15			12	Trần Thị Yến Nhi	Nữ	08	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Tân Hội Trung	7,500	6,250	9,000			5,700	NQD	TA1		Đồng ý
8	020344	15			04	Trần Yến Nhi	Nữ	25	06	2003	Đà Nẵng	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,750	4,000	9,125			3,625	NQD	HH1		Đồng ý
9	020345	15		04		Trương Mai Nguyệt Nhi	Nữ	16	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	7,250	4,750		5,250		NQD	TO1		Đồng ý
10	020346	15	09	12		Võ Hoàng Yến Nhi	Nữ	30	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	7,750	7,500	4,250	5,000		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
11	020347	15			04	Võ Lê Thiên Nhi	Nữ	18	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	5,000	6,750	5,500			3,375	NQD	HH1		Đồng ý
12	020348	15		12		Nguyễn Ngọc Hồng Như	Nữ	25	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	7,250	3,750	4,500		4,250		NQD	NV1		Đồng ý
13	020349	15	04			Lê Hồng Nhung	Nữ	28	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	6,750	5,750	4,750			NQD	VL1		Đồng ý
14	020350	15		12	12	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	17	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,000	6,000	8,875		6,000	5,000	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
15	020351	15	04			Đặng Thị Thảo Như	Nữ	09	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Tràm Chim	5,750	6,000	7,000	4,500			NQD	VL1		Đồng ý
16	020352	15		12	12	Đinh Thị Hồng Như	Nữ	07	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nguyễn Minh Trí	7,250	2,500	5,750		5,250	2,100	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
17	020353	15			12	Lê Hoàng Uyển Như	Nữ	24	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Bình A	6,000	6,750	9,250			4,700	NQD	TA1		Không đồng ý
18	020354	15	09	12		Lê Huỳnh Như	Nữ	15	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	4,500	5,000	3,500	4,750		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
19	020355	15		20		Lê Huỳnh Như	Nữ	19	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,000	3,500	4,250		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
20	020356	15		12	12	Lê Thị Huỳnh Như	Nữ	17	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	5,750	7,000	4,750		5,000	2,100	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
21	020357	15	09			Lê Trần Ngọc Thảo Như	Nữ	05	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	3,500	4,500	4,250			NQD	SH1		Không đồng ý
22	020358	15		12	04	Nguyễn Kiều Như	Nữ	30	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	7,250	8,125		5,500	5,375	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
23	020359	15		12	04	Nguyễn Lê Huỳnh Như	Nữ	19	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,250	6,750	8,625		5,500	6,375	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
24	020360	15	04			Nguyễn Ngọc Huỳnh Như	Nữ	10	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	8,750	8,000	7,250			NQD	VL1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rừng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THIPHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 16

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020361	16	09			Nguyễn Thị Huỳnh Như	Nữ	01	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	2,250	4,500	5,500			NQD	SH1		Không đồng ý
2	020362	16		04		Nguyễn Trần Minh Như	Nữ	18	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Thạnh	7,250	4,250	6,500		3,750		NQD	TO1		Đồng ý
3	020363	16	04		12	Trần Phương Như	Nữ	30	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	8,250	7,250	6,500		5,000	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
4	020364	16		12	04	Trần Thị Huỳnh Như	Nữ	04	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,750	8,500	8,750		8,000	7,125	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
5	020365	16		12	12	Võ Ngọc Hồng Như	Nữ	02	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	5,500	5,500		6,250	1,500	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
6	020366	16		04	04	Nguyễn Lê Minh Nhựt	Nam	23	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,500	8,250	9,000		9,000	5,000	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
7	020367	16	04	04		Trần Quang Nhựt	Nam	05	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,250	7,000	8,750	5,000		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
8	020368	16	04	12		Nguyễn Lê Kiều Oanh	Nữ	17	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,250	5,250	5,750	1,750	2,500		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
9	020369	16		12	12	Trần Lê Kim Pha	Nữ	21	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	4,750	7,500		4,000	2,000	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
10	020370	16		04		Nguyễn Phi Phàm	Nam	20	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Thanh Bình	THCS Bình Thành	4,250	3,000	4,500		1,250		NQD	TO1		Không đồng ý
11	020371	16		12	12	Huỳnh Ngọc Phát	Nam	18	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	5,500	8,500		5,000	3,000	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
12	020372	16	04	05		Lương Nguyễn Phát	Nam	13	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	7,750	8,500	8,250	6,000		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
13	020373	16	04		04	Nguyễn Bùi Gia Phát	Nam	21	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,250	8,250	4,250		8,500	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
14	020374	16	09			Nguyễn Dương Vĩnh Phát	Nam	30	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,500	5,750	7,250	6,500			NQD	SH1		Đồng ý
15	020375	16	04			Nguyễn Mai Tiến Phát	Nam	28	03	2003	Tiền Giang	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	8,500	7,000	7,750			NQD	VL1		Đồng ý
16	020376	16	09	12		Nguyễn Minh Phát	Nam	23	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	4,000	3,750	4,500	3,000	2,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
17	020377	16			12	Nguyễn Tấn Phát	Nam	06	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	7,000	6,750	7,750			4,100	NQD	TA1		Đồng ý
18	020378	16			04	Nguyễn Tuấn Phát	Nam	17	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	5,500	4,750	2,500			2,550	NQD	HH1		Đồng ý
19	020379	16		05	12	Bùi Gia Phong	Nam	27	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,000	10,000		5,250	7,600	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
20	020380	16	09			Nguyễn Thanh Phong	Nam	04	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,250	7,500	6,500			NQD	SH1		Đồng ý
21	020381	16		05	04	Cao Hữu Phúc	Nam	10	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,000	8,750		3,000	6,800	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
22	020382	16	04	05		Đặng Hoàng Phúc	Nam	05	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	5,500	2,000	4,000	2,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
23	020383	16		12		Huỳnh Hồng Phúc	Nam	16	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,250	3,750	3,250		5,000		NQD	NV1		Đồng ý
24	020384	16		12	04	Lê Hoàng Phúc	Nam	07	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	6,250	7,500		V	5,125	NQD	HH1	NV2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

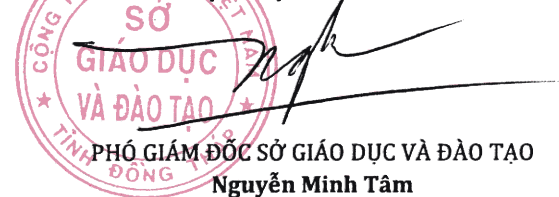
LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 17

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020385	17	04		12	Lê Trọng Phúc	Nam	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,500	4,500	6,750	3,000		2,900	NQD	VL1	TA2	Đồng ý
2	020386	17		05	12	Lê Võ Hồng Phúc	Nam	06	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	8,000	4,250		5,750	1,100	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
3	020387	17		05	04	Mai Huỳnh Ngọc Phúc	Nam	25	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	9,250	8,625		6,000	8,375	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
4	020388	17		05	12	Nguyễn Gia Phúc	Nam	03	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,250	8,500		2,500	2,100	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
5	020389	17			12	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	10	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	4,500	4,000	5,000			1,700	NQD	TA1		Đồng ý
6	020390	17		12		Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	02	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Tân Hội Trung	5,750	5,750	7,250		3,750		NQD	NV1		Đồng ý
7	020391	17		05	04	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	08	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,750	8,000		4,250	V	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
8	020392	17		05	04	Võ Thanh Phúc	Nam	18	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,750	9,250	9,000		9,500	8,250	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
9	020393	17			12	Đặng Kiều Hoài Phương	Nữ	25	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	6,750	5,500	9,500			3,600	NQD	TA1		Đồng ý
10	020394	17	09			Hồ Võ Ngọc Phương	Nữ	19	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,500	4,000	5,000	4,000			NQD	SH1		Đồng ý
11	020395	17		12		Huỳnh Nguyễn Yến Phương	Nữ	13	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	5,750	6,000		5,000		NQD	NV1		Đồng ý
12	020396	17	04			Huỳnh Thu Phương	Nữ	17	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	8,000	6,250	4,250			NQD	VL1		Đồng ý
13	020397	17	04			Lâm Hoàng Anh Phương	Nữ	27	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,500	9,500	8,500			NQD	VL1		Đồng ý
14	020398	17	09			Lê Hoàng Tiến Phương	Nam	11	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	5,500	6,750	7,000			NQD	SH1		Đồng ý
15	020399	17	10	05		Lê Nguyễn Ngọc Diễm Phương	Nữ	15	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	3,750	4,750	1,500	1,750		NQD	TO1	SH2	Đồng ý
16	020400	17		05	04	Ngô Bách Phương	Nữ	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	9,250	9,500		8,750	5,750	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
17	020401	17		12	05	Nguyễn Hoàng Nam Phương	Nữ	03	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	7,000	9,000		6,000	7,250	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
18	020402	17		05	05	Nguyễn Hồ Đông Phương	Nữ	30	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	8,250	8,750		4,250	4,125	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
19	020403	17	04			Phùng Nhật Phương	Nữ	04	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	6,000	4,000	4,500			NQD	VL1		Đồng ý
20	020404	17	04			Trần Minh Phương	Nam	01	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	4,750	2,250	5,125	4,500			NQD	VL1		Đồng ý
21	020405	17		05		Võ Chân Phương	Nam	11	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,250	7,500	6,500		3,250		NQD	TO1		Đồng ý
22	020406	17		05	05	Võ Huỳnh Nguyên Phương	Nam	05	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	7,000	8,000	6,250		5,250	6,250	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
23	020407	17	10		05	Khương Kim Quan	Nam	25	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	7,500	7,125	5,250		3,800	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
24	020408	17	04			Huỳnh Hy Quang	Nam	01	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	6,000	5,500	4,750			NQD	VL1		Không đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 CHUYÊN NĂM HỌC 2018 - 2019

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 18

BẢNG GHI ĐIỂM THI

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Môn cơ sở	Phòng thi			Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
			Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020409	18		05	05	Huỳnh Minh Quang	Nam	28	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nhị Mỹ	7,250	8,000	7,000		7,500	4,000	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
2	020410	18		05	05	Nguyễn Tấn Quảng	Nam	21	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	8,250	8,375		5,250	5,625	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
3	020411	18		05	12	Hồ Ngọc Anh Quân	Nam	24	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	6,750	8,125		7,250	2,300	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
4	020412	18	04		12	Ngô Anh Quân	Nam	20	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	6,250	8,875	5,000		7,500	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
5	020413	18	10			Nguyễn Hồng Quân	Nam	08	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,250	5,000	4,250	3,250			NQD	SH1		Đồng ý
6	020414	18		05		Nguyễn Ngọc Thoại Quân	Nữ	22	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	8,500	8,875		8,500		NQD	TO1		Đồng ý
7	020415	18		05	05	Nguyễn Trần Minh Quân	Nam	21	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	7,500	9,125		4,250	8,350	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
8	020416	18			05	Nguyễn Văn Quân	Nam	26	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,000	8,250	6,875			7,625	NQD	HH1		Đồng ý
9	020417	18		12		Nguyễn Võ Minh Quân	Nam	06	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Tân Thuận Đông	7,000	1,250	5,125		5,250		NQD	NV1		Đồng ý
10	020418	18		05	05	Trần Minh Quốc	Nam	07	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	4,750	9,250		3,250	4,125	NQD	HH1	TO2	Không đồng ý
11	020419	18		12	12	Đoàn Phương Quyền	Nữ	06	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,000	4,000	8,125		6,750	3,000	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
12	020420	18		13	12	Nguyễn Phương Quyền	Nữ	21	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	5,500	7,500		5,000	2,200	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
13	020421	18		05	12	Võ Ngọc Nhã Quyền	Nữ	25	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS TT Mỹ An	8,500	8,000	9,500		6,000	8,200	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
14	020422	18			05	Nguyễn Đoàn Huy Quyền	Nam	24	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	7,500	7,125			4,875	NQD	HH1		Đồng ý
15	020423	18		13	13	Dương Mai Quỳnh	Nữ	18	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,500	4,500	8,000		4,250	2,100	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
16	020424	18	10		13	Đậu Thị Như Quỳnh	Nữ	26	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	7,500	5,500	8,250	7,500		2,200	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
17	020425	18		05	13	Lê Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	18	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	4,250	8,125		3,000	3,500	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
18	020426	18			05	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	17	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	5,500	8,125			4,250	NQD	HH1		Đồng ý
19	020427	18		05		Lê Thúy Quỳnh	Nữ	03	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,750	4,000		3,000		NQD	TO1		Đồng ý
20	020428	18		13	13	Nguyễn Đặng Trúc Quỳnh	Nữ	21	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,000	6,000	7,875		4,250	1,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
21	020429	18		20	13	Nguyễn Ngọc Tú Quỳnh	Nữ	18	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	3,000	7,000		5,500	1,400	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
22	020430	18		05		Nguyễn Thị Mộng Quỳnh	Nữ	20	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	9,000	7,750		5,000		NQD	TO1		Đồng ý
23	020431	18		13	13	Nguyễn Thụy Như Quỳnh	Nữ	31	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	7,750	6,750		5,500	3,100	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
24	020432	18	✓		13	Phạm Trúc Quỳnh	Nữ	28	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,250	9,250			5,200	NQD	TA1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

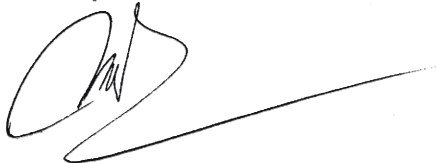
Phòng: 19

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020433	19		06	13	Phan Hồ Trúc Quỳnh	Nữ	15	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	6,750	6,625		4,500	1,600	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
2	020434	19	04			Trần Thị Như Quỳnh	Nữ	28	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	7,000	6,250	5,250			NQD	VL1		Đồng ý
3	020435	19		06	13	Võ Trần Bội Quỳnh	Nữ	25	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	9,000	9,625		7,000	6,700	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
4	020436	19		06		Trần Ngọc Soàn	Nữ	21	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Tân Hội Trung	6,000	8,750	5,625		6,750		NQD	TO1		Không đồng ý
5	020437	19			13	Huỳnh Hải Sơn	Nam	15	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	4,250	6,250			2,800	NQD	TA1		Đồng ý
6	020438	19		06	05	Nguyễn Hồ Tá	Nam	22	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	6,750	5,250		7,000	7,125	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
7	020439	19		06		Châu Thuận Tài	Nam	23	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	9,000	6,750		5,500		NQD	TO1		Đồng ý
8	020440	19		20		Nguyễn Phát Tài	Nam	23	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	3,500	1,750	2,750		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
9	020441	19			13	Nguyễn Phước Tài	Nam	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,000	5,000	7,750			2,100	NQD	TA1		Đồng ý
10	020442	19		06	05	Hà Phan Minh Tâm	Nam	10	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Nguyễn Văn Tiếp	7,750	8,000	8,000		5,000	8,000	NQD	TO1	HH2	Không đồng ý
11	020443	19		06	05	Huỳnh Hồ Minh Tâm	Nam	29	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	4,000	6,500	4,875		2,500	1,100	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
12	020444	19		06	05	Nguyễn Thị Băng Tâm	Nữ	13	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Thịnh	6,500	5,500	4,500		2,000	1,800	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
13	020445	19	04			Đặng Thái Thiên Tân	Nam	11	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	6,500	6,250	7,000			NQD	VL1		Đồng ý
14	020446	19		06	05	Nguyễn Duy Tân	Nam	22	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	6,000	4,000		3,250	3,875	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
15	020447	19		06		Nguyễn Duy Tân	Nam	08	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	8,750	8,500		6,750		NQD	TO1		Đồng ý
16	020448	19	05	06		Nguyễn Quốc Huy Tân	Nam	14	09	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,500	6,500	6,625	5,000	3,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
17	020449	19	05		13	Tổng Đặng Nhật Tây	Nam	31	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Long Hưng A	6,000	7,750	9,500	V		4,800	NQD	TA1	VL2	Không đồng ý
18	020450	19	05	06		Bùi Thị Cẩm Tiên	Nữ	28	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,000	7,750	6,250	3,500	4,000		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
19	020451	19	10			Châu Mỹ Tiên	Nữ	31	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	5,500	6,500	8,000	3,000			NQD	SH1		Đồng ý
20	020452	19	10	13		Ngô Thị Mỹ Tiên	Nữ	27	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	8,000	7,750	6,125	6,000	5,750		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
21	020453	19		06	13	Nguyễn Phúc Thanh Tiên	Nữ	13	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	3,250	8,875		1,250	2,200	NQD	TA1	TO2	Không đồng ý
22	020454	19	10			Trần Thị Mỹ Tiên	Nữ	16	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,750	6,000	6,000	3,250			NQD	SH1		Đồng ý
23	020455	19			13	Lê Quốc Tiến	Nam	23	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	6,500	9,250			3,500	NQD	TA1		Đồng ý
24	020456	19	10	06		Lê Kim Tiền	Nữ	16	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	8,000	7,250	4,500	6,750		NQD	TO1	SH2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THIPHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày. 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 20

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020457	20		06	05	Lê Trung Tín	Nam	26	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,500	7,500		5,250	8,500	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
2	020458	20		13	05	Võ Huỳnh Thế Tín	Nam	09	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,000	7,250		6,000	3,375	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
3	020459	20			13	Phạm Lê Đức Tính	Nam	13	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,250	1,500	8,000			2,100	NQD	TA1		Đồng ý
4	020460	20			05	Lê Nguyễn Quang Toàn	Nam	26	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,500	8,000	8,500			4,625	NQD	HH1		Đồng ý
5	020461	20			05	Nguyễn Đức Toàn	Nam	10	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	6,000	9,000			6,250	NQD	HH1		Đồng ý
6	020462	20		06		Lê Trần Minh Tú	Nam	06	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Thị trấn Lấp Vò	5,500	10,000	8,000		7,750		NQD	TO1		Đồng ý
7	020463	20		13	13	Nguyễn Hoàng Tú	Nam	28	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,500	3,250	7,625		3,250	1,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
8	020464	20		13	13	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Nữ	07	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	7,250	7,000	9,500		4,500	3,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
9	020465	20		13		Lê Hoàng Anh Tuấn	Nam	22	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	6,500	5,250		3,750		NQD	NV1		Đồng ý
10	020466	20	05		13	Nguyễn Trần Anh Tuấn	Nam	19	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,000	8,750	8,750	5,750		3,200	NQD	VL1	TA2	Đồng ý
11	020467	20		06		Võ Nguyễn Anh Tuấn	Nam	11	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	Thanh Bình	THCS Bình Thành	4,750	7,250	7,625		5,500		NQD	TO1		Đồng ý
12	020468	20			13	Nguyễn Tích Duy Tuyền	Nữ	01	10	2003	An Giang	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	5,750	9,750			7,500	NQD	TA1		Đồng ý
13	020469	20	05	06		Huỳnh Phan Như Tuyền	Nữ	18	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	7,500	7,875	6,000	5,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
14	020470	20		13	13	Nguyễn Ngọc Tuyền	Nữ	05	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,000	6,250	8,000		5,500	4,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
15	020471	20		13	13	Tướng Thị Thanh Tuyền	Nữ	29	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,750	7,250	9,000		5,250	4,400	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
16	020472	20	05			Huỳnh Thị Ánh Tuyết	Nữ	24	10	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,250	9,000	8,375	8,500			NQD	VL1		Đồng ý
17	020473	20		06		Phạm Huỳnh Ngọc Tuyết	Nữ	15	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	7,500	7,625		6,750		NQD	TO1		Đồng ý
18	020474	20		21		Đinh Hữu Tường	Nam	31	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	3,750	5,875		2,500		NQD	TI1		Đồng ý
19	020475	20		06		Lê Ngọc Thạch	Nam	06	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Bình A	6,500	9,750	7,250		6,500		NQD	TO1		Không đồng ý
20	020476	20		06	05	Phạm Ngọc Thạch	Nam	04	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS và THPT Nguyễn Văn Khái	5,250	8,000	6,250		5,250	3,400	NQD	TO1	HH2	Không đồng ý
21	020477	20		06	05	Lê Nguyễn Quang Thái	Nam	29	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	8,000	8,875		8,500	1,325	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
22	020478	20		06	13	Lê Chí Thanh	Nam	25	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,000	9,375		5,250	4,900	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
23	020479	20	10		05	Lê Ngọc Lan Thanh	Nữ	12	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,750	9,500	3,250		7,000	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
24	020480	20	05	21		Lương Hoàng Lan Thanh	Nữ	21	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	3,750	8,250	7,000	0,500		NQD	VL1	TI2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI


 PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

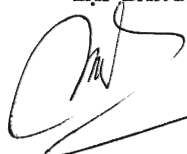
Phòng: 21

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020481	21		06	13	Nguyễn Lê Thiên Thanh	Nữ	05	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,500	7,000	8,750		4,750	5,100	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
2	020482	21	10			Nguyễn Thị Nguyệt Thanh	Nữ	21	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	6,500	4,000	5,750	3,250			NQD	SH1		Đồng ý
3	020483	21		13	13	Phan Ngọc Đan Thanh	Nữ	26	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,000	8,000		7,750	2,000	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
4	020484	21			14	Trần Phạm Phương Thanh	Nữ	22	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	4,750	8,875			2,700	NQD	TA1		Đồng ý
5	020485	21		07	14	Hồ Phú Thành	Nam	06	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	6,750	6,875		5,500	1,400	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
6	020486	21	05			Lê Thuận Thành	Nam	09	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	4,000	7,250	5,875	1,750			NQD	VL1		Đồng ý
7	020487	21	10		14	Lư Gia Phú Thành	Nam	25	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	6,250	6,750	4,500		1,500	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
8	020488	21		07	05	Ngô Đức Thành	Nam	24	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,000	8,500		8,750	6,625	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
9	020489	21		21	14	Ngô Tấn Thành	Nam	13	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	2,500	6,250		0,000	0,900	NQD	TI1	TA2	Đồng ý
10	020490	21			14	Phan Lưu Đức Thành	Nam	03	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	4,750	8,000			3,100	NQD	TA1		Đồng ý
11	020491	21		07	14	Võ Công Thành	Nam	14	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	5,250	7,250		3,750	2,000	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
12	020492	21		21	14	Bùi Văn Thạnh	Nam	15	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	4,750	4,250	7,500		0,300	3,500	NQD	TA1	TI2	Đồng ý
13	020493	21		07		Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nữ	16	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	5,750	8,250	7,500		4,250		NQD	TO1		Đồng ý
14	020494	21		07	14	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ	23	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	9,750	9,000		7,750	4,600	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
15	020495	21	10			Nguyễn Hoàng Tươi Thẩm	Nữ	03	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	5,250	6,500	1,750			NQD	SH1		Đồng ý
16	020496	21			14	Võ Thị Hồng Thẩm	Nữ	23	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,000	5,000	8,125			2,800	NQD	TA1		Đồng ý
17	020497	21		07	06	Lê Quang Thắng	Nam	27	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	8,250	7,625		3,750	5,625	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
18	020498	21			14	Nguyễn Trần Gia Thi	Nữ	19	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	6,000	8,250			4,000	NQD	TA1		Đồng ý
19	020499	21	05	07		Phạm Nguyễn Mỹ Thi	Nữ	16	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	9,750	9,000	6,250	9,000		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
20	020500	21	05		06	Trần Tuyết Thi	Nữ	17	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	6,000	4,750	0,500		4,175	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
21	020501	21		07	06	Võ Anh Thi	Nữ	15	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,750	7,000	9,000		3,750	6,000	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
22	020502	21			06	Nguyễn Ngô Chí Thiện	Nam	14	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	6,250	7,500	8,125			3,500	NQD	HH1		Đồng ý
23	020503	21		13	14	Võ Phước Thiện	Nam	08	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,750	6,750	9,500		5,000	3,700	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
24	020504	21	05			Lê Khắc Phúc Thịnh	Nam	07	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,250	3,750	4,500	2,750			NQD	VL1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI


 PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 22

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020505	22			06	Lê Phước Thịnh	Nam	06	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	8,000	7,875			8,125	NQD	HH1		Đồng ý
2	020506	22		07	06	Lê Đức Thọ	Nam	11	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	5,500	5,250	6,500		7,000	3,725	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
3	020507	22			14	Nguyễn Trường Thọ	Nam	12	08	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,250	2,250	7,500			2,400	NQD	TA1		Đồng ý
4	020508	22		13		Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	21	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	6,000	4,250	5,000		3,750		NQD	NV1		Đồng ý
5	020509	22		21		Lê Hoàng Thông	Nam	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	5,750	4,250		0,500		NQD	TI1		Đồng ý
6	020510	22	10			Huỳnh Kim Thơ	Nữ	29	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	5,000	5,000	4,750	3,500			NQD	SH1		Đồng ý
7	020511	22	10	13		Nguyễn Thị Hồng Thơ	Nữ	12	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,500	5,000	5,875	7,500	5,000		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
8	020512	22	05		06	Bùi Thị Kim Thơm	Nữ	09	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,250	8,000	7,000	6,500		3,875	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
9	020513	22			06	Bùi Minh Thuận	Nam	11	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Mỹ Hội	5,000	4,500	4,875			6,125	NQD	HH1		Đồng ý
10	020514	22	05		14	Hồ Phúc Thuận	Nam	06	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	2,750	7,250	0,750		2,400	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
11	020515	22			06	Trần Minh Thuận	Nam	26	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nguyễn Văn Đứng	7,250	7,750	8,750			6,500	NQD	HH1		Không đồng ý
12	020516	22	10			Hoàng Thiên Thụy	Nữ	11	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	6,250	6,500	9,000			NQD	SH1		Đồng ý
13	020517	22	10			Huỳnh Dương Minh Thùy	Nữ	15	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	5,750	5,750	6,500	7,500			NQD	SH1		Đồng ý
14	020518	22	05	07		Lê Nguyễn Ngọc Như Thùy	Nữ	04	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,750	8,250	8,875	6,500	6,500		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
15	020519	22		13	14	Lê Nguyễn Xuân Thùy	Nữ	01	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	5,500	9,000		4,750	4,100	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
16	020520	22	10		14	Phạm Thị Phương Thùy	Nữ	01	02	2003	Cần Thơ	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	6,750	9,500	4,500		5,000	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
17	020521	22		13		Trần Nguyễn Phương Thùy	Nữ	18	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	5,250	6,500		5,000		NQD	NV1		Đồng ý
18	020522	22			14	Nguyễn Minh Như Thủy	Nữ	04	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	7,250	7,500	9,375			5,200	NQD	TA1		Đồng ý
19	020523	22		13	14	Bùi Lê Minh Thư	Nữ	17	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	5,000	8,750		3,750	4,700	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
20	020524	22	10		06	Bùi Minh Thư	Nữ	04	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	6,250	8,250	6,000		6,750	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
21	020525	22			06	Đoàn Lê Anh Thư	Nữ	04	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,750	8,500			5,550	NQD	HH1		Đồng ý
22	020526	22		13		Đoàn Ngọc Anh Thư	Nữ	08	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	4,750	6,500	6,375		4,500		NQD	NV1		Đồng ý
23	020527	22	05			Đỗ Anh Thư	Nữ	07	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	6,250	5,875	4,000			NQD	VL1		Đồng ý
24	020528	22		13	14	Huỳnh Ngọc Anh Thư	Nữ	06	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,500	9,000		5,000	3,900	NQD	NV1	TA2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10 CHUYÊN NĂM HỌC 2018 - 2019

BẢNG GHI ĐIỂM THI

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 23

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020529	23			14	Huỳnh Phạm Minh Thư	Nữ	18	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	5,500	3,000	4,250			1,400	NQD	TA1		Đồng ý
2	020530	23			06	La Ngọc Minh Thư	Nữ	19	07	2003	TP. Hồ Chí Minh	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,250	7,125			3,625	NQD	HH1		Đồng ý
3	020531	23	05			Lê Trang Minh Thư	Nữ	13	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	7,000	7,750	5,000			NQD	VL1		Đồng ý
4	020532	23	10	13		Lê Triệu Minh Thư	Nữ	18	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tam Nông	THCS Phú Ninh	5,750	1,500	6,250	2,250	2,000		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
5	020533	23			14	Nguyễn Huỳnh Anh Thư	Nữ	11	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TX Hồng Ngự	THCS An Thạnh	7,000	7,500	9,000			5,900	NQD	TA1		Đồng ý
6	020534	23	10		14	Nguyễn Minh Thư	Nữ	11	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,500	7,250	9,500	5,500		6,700	NQD	SH1	TA2	Đồng ý
7	020535	23		13	14	Nguyễn Minh Thư	Nữ	02	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	6,000	9,250		6,250	4,700	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
8	020536	23	10		06	Nguyễn Thị Minh Thư	Nữ	15	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	5,500	6,750	6,250	4,250		5,500	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
9	020537	23		07		Phạm Kiều Anh Thư	Nữ	05	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,750	7,750	7,875		6,250		NQD	TO1		Đồng ý
10	020538	23	10	13		Phạm Minh Thư	Nữ	18	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	6,750	8,125	6,000	5,000		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
11	020539	23			14	Phạm Ngọc Anh Thư	Nữ	18	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	4,750	4,500	7,250			1,600	NQD	TA1		Đồng ý
12	020540	23			06	Thái Thị Ánh Thư	Nữ	19	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	8,000	8,500	8,250			6,250	NQD	HH1		Đồng ý
13	020541	23	10			Trần Anh Thư	Nữ	27	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,000	4,250	6,750	7,500			NQD	SH1		Đồng ý
14	020542	23	05			Trịnh Anh Thư	Nữ	26	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,250	2,750	6,250	3,000			NQD	VL1		Đồng ý
15	020543	23			14	Võ Lê Anh Thư	Nữ	12	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	5,500	6,000			1,800	NQD	TA1		Đồng ý
16	020544	23			15	Võ Thị Anh Thư	Nữ	20	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	7,250	8,250	9,000			3,200	NQD	TA1		Đồng ý
17	020545	23		13	06	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	13	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	9,000	9,000	8,250		7,750	6,375	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
18	020546	23		14	15	Nguyễn Thị Mai Thương	Nữ	16	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	6,750	8,750		5,000	2,900	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
19	020547	23			06	Nguyễn Tố Thy	Nữ	18	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	7,750	8,000	9,250			6,000	NQD	HH1		Đồng ý
20	020548	23		07	06	Trần Lê Anh Thy	Nữ	17	01	2003	Lâm Đồng	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,000	8,000		5,750	8,375	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
21	020549	23		14	15	Nguyễn Ngọc Khánh Trà	Nữ	02	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	8,000	6,000		7,250	1,700	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
22	020550	23		14		Bùi Thị Thùy Trang	Nữ	18	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,750	3,750	4,125		7,000		NQD	NV1		Đồng ý
23	020551	23		07	06	Dương Thị Thùy Trang	Nữ	29	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,250	8,250		6,750	3,600	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
24	020552	23			15	Lê Thị Đoan Trang	Nữ	24	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	6,250	9,500			3,400	NQD	TA1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 CHUYÊN NĂM HỌC 2018 - 2019

BẢNG GHI ĐIỂM THI

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 24

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020553	24		14	15	Nguyễn Mộng Thùy Trang	Nữ	03	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Thanh Bình	THCS Phú Lợi	6,000	5,000	9,000		5,750	3,600	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
2	020554	24	10			Nguyễn Thị Kiều Trang	Nữ	27	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,500	6,750	5,750	6,000			NQD	SH1		Đồng ý
3	020555	24		07	15	Phạm Thùy Trang	Nữ	05	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,500	9,750		4,000	9,000	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
4	020556	24		14	15	Thái Thanh Thảo Trang	Nữ	26	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,000	8,000	9,500		5,750	5,100	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
5	020557	24		07		Lê Quang Trọng	Nam	03	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	5,000	8,000	4,500		3,500		NQD	TO1		Đồng ý
6	020558	24	05	07		Lê Thị Ngọc Trâm	Nữ	06	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	6,750	8,250	8,500	6,250	8,500		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
7	020559	24			15	Bùi Đoàn Bảo Trâm	Nữ	16	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Nguyễn Văn Tiệp	5,500	2,750	6,500			1,500	NQD	TA1		Đồng ý
8	020560	24	05	07		Lê Cẩm Trâm	Nữ	04	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nguyễn Minh Trí	6,750	7,000	4,750	2,000	3,750		NQD	VL1	TO2	Đồng ý
9	020561	24		07	15	Nguyễn Huỳnh Bích Trâm	Nữ	22	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	9,250	9,500		10,000	4,600	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
10	020562	24	05	14		Nguyễn Thị Bích Trâm	Nữ	07	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	8,000	10,000	7,250	5,000		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
11	020563	24		14		Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Nữ	27	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	4,250	6,000		5,750		NQD	NV1		Đồng ý
12	020564	24		14		Phan Bảo Trâm	Nữ	21	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	5,500	6,750		5,750		NQD	NV1		Đồng ý
13	020565	24			06	Trần Thị Ngọc Trâm	Nữ	05	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phan Bội Châu	6,500	8,000	8,750			8,625	NQD	HH1		Đồng ý
14	020566	24	05	14		Văn Ngọc Trâm	Nữ	25	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	6,250	7,000	3,750	5,000		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
15	020567	24	05		15	Đỗ Nguyễn Bảo Trân	Nữ	19	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	7,000	9,250	3,500		4,900	NQD	TA1	VL2	Đồng ý
16	020568	24		07	15	Lê Phạm Thảo Trân	Nữ	26	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,250	9,500	9,750		8,250	3,900	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
17	020569	24		07	06	Lê Quý Trân	Nữ	15	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	7,000	9,250	8,000		7,500	5,000	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
18	020570	24	11		06	Lê Thị Bảo Trân	Nữ	29	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	6,750	7,500	7,000	6,500		5,875	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
19	020571	24	05		06	Nguyễn Bảo Trân	Nữ	11	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	8,250	8,750	8,250		6,250	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
20	020572	24		07	06	Nguyễn Phạm Bảo Trân	Nữ	14	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,000	7,500	8,500		8,500	9,250	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
21	020573	24		07		Nguyễn Thị Ngọc Trân	Nữ	01	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,500	9,250	9,750		7,500		NQD	TO1		Đồng ý
22	020574	24		07	06	Nguyễn Võ Bảo Trân	Nữ	30	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,500	8,250		5,500	6,375	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
23	020575	24			07	Phạm Minh Trân	Nữ	12	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,750	8,250	8,750			9,000	NQD	HH1		Không đồng ý
24	020576	24	11		15	Trần Lê Bảo Trân	Nữ	25	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	7,250	9,500	9,250		5,500	NQD	SH1	TA2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày. 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

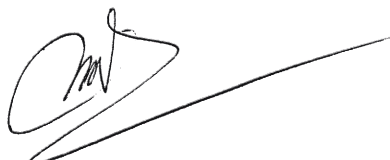
Phòng: 25

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020577	25	05	14		Trần Minh Bảo Trân	Nữ	09	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,500	6,500	8,000	2,750	5,750		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
2	020578	25	11	14		Trần Thị Tú Trân	Nữ	30	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	2,750	5,000	2,500	3,000		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
3	020579	25			15	Lâm Quang Trí	Nam	18	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,250	5,500	9,000			3,400	NQD	TA1		Đồng ý
4	020580	25		07		Nguyễn Minh Trí	Nam	30	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Tân Hội Trung	7,000	8,750	7,250		7,250		NQD	TO1		Đồng ý
5	020581	25	11	08		Đặng Minh Triết	Nam	18	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	10,000	9,250	3,500	8,750		NQD	TO1	SH2	Đồng ý
6	020582	25		08	15	Nguyễn Minh Triết	Nam	09	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,500	9,250		5,250	5,700	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
7	020583	25	06			Lê Đặng Ngọc Trinh	Nữ	16	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	6,500	8,000	5,250	3,250			NQD	VL1		Đồng ý
8	020584	25			07	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	Nữ	31	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	6,750	7,250			4,000	NQD	HH1		Đồng ý
9	020585	25	11			Nguyễn Thanh Diễm Trinh	Nữ	17	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,000	5,500	7,000	4,750			NQD	SH1		Đồng ý
10	020586	25		08	07	Nguyễn Thị Bảo Trinh	Nữ	23	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,250	7,000	6,000		4,000	7,050	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
11	020587	25		14	07	Trần Thị Nhật Trinh	Nữ	18	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,750	7,000	8,250		7,250	4,625	NQD	NV1	HH2	Đồng ý
12	020588	25		14		Võ Thị Mai Trinh	Nữ	02	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	3,500	5,500		4,000		NQD	NV1		Đồng ý
13	020589	25	06	08		Đặng Hữu Trọng	Nam	10	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	8,250	5,750	4,250	6,750		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
14	020590	25	06	21		Lê Hữu Trọng	Nam	17	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	Lấp Vò	THCS Tân Mỹ	6,500	7,500	8,250	7,500	6,500		NQD	VL1	TI2	Không đồng ý
15	020591	25			15	Nguyễn Phú Trọng	Nam	15	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	4,750	8,000			0,900	NQD	TA1		Đồng ý
16	020592	25		14	15	Lê Thiên Trúc	Nữ	27	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	8,000	9,500		5,000	6,600	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
17	020593	25			15	Ngô Huỳnh Thanh Trúc	Nữ	08	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Đông	8,750	6,000	10,000			5,000	NQD	TA1		Đồng ý
18	020594	25		14	07	Nguyễn Trần Thanh Trúc	Nữ	26	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,750	5,500	7,000		4,500	1,650	NQD	NV1	HH2	Đồng ý
19	020595	25		14	07	Phan Phương Trúc	Nữ	02	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	7,500	7,750		3,750	6,750	NQD	HH1	NV2	Đồng ý
20	020596	25			07	Phan Thanh Trúc	Nữ	10	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	8,000	8,250	9,250			7,125	NQD	HH1		Đồng ý
21	020597	25			15	Trần Ngọc Mai Trúc	Nữ	04	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	7,000	4,500	8,750			2,200	NQD	TA1		Đồng ý
22	020598	25			07	Huỳnh Minh Trung	Nam	05	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	6,250	7,250			4,500	NQD	HH1		Đồng ý
23	020599	25	11		07	Lê Nguyễn Nhật Trung	Nam	10	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	7,500	8,250	4,500		8,500	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
24	020600	25		08	15	Lê Thiên Trung	Nam	28	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	7,500	8,250		4,500	2,500	NQD	TA1	TO2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./

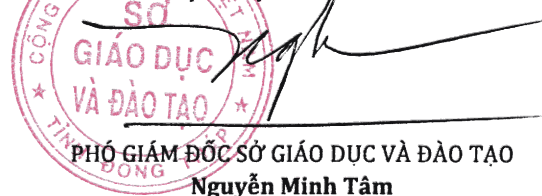
LẬP BẢNG



Mai Văn Ròng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 26

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020601	26			15	Lê Xuân Trường	Nam	30	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	6,000	8,250			1,800	NQD	TA1		Đồng ý
2	020602	26		08		Lê Xuân Trường	Nam	13	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,250	9,500	7,875		7,500		NQD	TO1		Đồng ý
3	020603	26	11			Nguyễn Nhật Trường	Nam	27	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	6,250	6,250	6,500	6,250			NQD	SH1		Đồng ý
4	020604	26	06	08		Trương Công Uẩn	Nam	22	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Mỹ Hiệp	7,250	6,500	8,375	4,500	4,500		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
5	020605	26			07	Đinh Nguyễn Phương Uyên	Nữ	21	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	6,750	7,250	5,000			2,600	NQD	HH1		Đồng ý
6	020606	26			15	Lê Nguyễn Hải Uyên	Nữ	07	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	6,750	9,500			8,200	NQD	TA1		Đồng ý
7	020607	26	06	14		Lê Thị Phương Uyên	Nữ	10	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	6,000	5,500	3,750	3,500		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
8	020608	26	11		07	Lê Thị Thúy Uyên	Nữ	07	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Thống Linh	7,500	7,000	7,250	7,500		5,650	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
9	020609	26		14	15	Nguyễn Đặng Kỳ Uyên	Nữ	01	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Nguyễn Văn Bảnh	6,000	2,250	4,500		4,000	1,300	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
10	020610	26		08	15	Nguyễn Hoàng Phương Uyên	Nữ	15	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,500	10,000	8,750		9,000	3,600	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
11	020611	26	11			Nguyễn Lê Thảo Uyên	Nữ	08	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	8,500	5,250	6,500	5,250			NQD	SH1		Đồng ý
12	020612	26		21		Nguyễn Võ Phương Uyên	Nữ	24	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lựu	6,000	4,250	4,500		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
13	020613	26	06	08		Phạm Khánh Uyên	Nữ	01	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,250	8,250	7,500	2,250	5,250		NQD	TO1	VL2	Đồng ý
14	020614	26		08	07	Nguyễn Kiều Hải Vân	Nữ	02	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,750	9,500	8,500		6,250	4,750	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
15	020615	26	11			Trần Khánh Vân	Nữ	04	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	8,250	5,750	5,625	5,750			NQD	SH1		Đồng ý
16	020616	26		14	15	Trần Tường Vân	Nữ	19	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	5,250	7,875		5,000	3,500	NQD	TA1	NV2	Đồng ý
17	020617	26	06	21		Võ Thị Thảo Vân	Nữ	09	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	8,500	7,875	8,750	5,000		NQD	VL1	TI2	Đồng ý
18	020618	26		08	16	Vũ Thị Thảo Vân	Nữ	14	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	7,000	8,250		4,250	2,600	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
19	020619	26		14		Đặng Lê Hải Vi	Nữ	04	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Nguyễn Văn Tre	7,500	7,500	6,750		4,500		NQD	NV1		Đồng ý
20	020620	26	11			Đinh Thị Thúy Vi	Nữ	20	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nguyễn Minh Trí	7,000	4,000	5,000	2,500			NQD	SH1		Đồng ý
21	020621	26		14		Lê Thị Thúy Vi	Nữ	06	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	5,000	6,500		6,500		NQD	NV1		Không đồng ý
22	020622	26		21		Nguyễn Ngọc Thúy Vi	Nữ	03	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,750	5,500	4,750		0,000		NQD	TI1		Đồng ý
23	020623	26	11		07	Nguyễn Tường Vi	Nữ	12	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,500	8,500	7,500	V		6,750	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
24	020624	26		08		Từ Lê Lan Vi	Nữ	07	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,500	6,000	7,000		2,250		NQD	TO1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rõng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



 PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
 Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 27

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh			Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh					Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020625	27	11		16	Trần Phương Tường Vi	Nữ	21	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,000	5,750	9,000	4,750		6,800	NQD	TA1	SH2	Đồng ý
2	020626	27	11	14		Võ Hồng Việt	Nam	15	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	5,750	4,250	5,125	1,500	2,250		NQD	NV1	SH2	Đồng ý
3	020627	27		08	16	Phan Lê Quang Vinh	Nam	01	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,750	8,250	9,250		5,250	5,800	NQD	TA1	TO2	Đồng ý
4	020628	27			07	Nguyễn Hùng Anh Vũ	Nam	07	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	4,500	5,750			4,500	NQD	HH1		Đồng ý
5	020629	27			16	Nguyễn Phong Vũ	Nam	05	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	3,750	9,000			4,400	NQD	TA1		Đồng ý
6	020630	27	11			Nguyễn Học Vương	Nam	08	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phan Bội Châu	6,500	3,500	7,500	7,000			NQD	SH1		Đồng ý
7	020631	27		08	07	Trần Quốc Vương	Nam	13	08	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,250	8,000	8,500		5,250	8,250	NQD	HH1	TO2	Đồng ý
8	020632	27	11			Dương Đông Vy	Nữ	27	05	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,500	7,000	8,625	6,500			NQD	SH1		Đồng ý
9	020633	27		08	07	Dương Nguyễn Tường Vy	Nữ	08	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Trãi	7,000	9,000	7,750		6,500	6,875	NQD	TO1	HH2	Đồng ý
10	020634	27	06	14		Dương Thúy Vy	Nữ	24	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	7,500	6,500	8,500	4,250	5,000		NQD	VL1	NV2	Đồng ý
11	020635	27	11	14		Hồ Mai Xuân Vy	Nữ	01	01	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,000	4,250	6,250	4,750	4,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
12	020636	27	11	15		Huỳnh Hà Vy	Nữ	22	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	7,500	8,375	9,000	5,500		NQD	SH1	NV2	Đồng ý
13	020637	27	11			Huỳnh Lữ Khánh Vy	Nữ	02	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	4,000	6,750	3,750			NQD	SH1		Đồng ý
14	020638	27			16	Lê Thị Tường Vy	Nữ	29	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,750	7,000	9,375			5,200	NQD	TA1		Đồng ý
15	020639	27		08		Nguyễn Ngọc Tường Vy	Nữ	14	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Nhị Mỹ	7,500	8,250	7,000		5,500		NQD	TO1		Đồng ý
16	020640	27	11	08		Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ	19	09	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,250	7,250	7,750	8,500	4,750		NQD	SH1	TO2	Đồng ý
17	020641	27	11			Nguyễn Thị Tường Vy	Nữ	14	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Phương Trà	7,000	5,500	7,875	6,250			NQD	SH1		Đồng ý
18	020642	27	06		07	Nguyễn Thúy Vy	Nữ	08	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tháp Mười	THCS Mỹ Quý	7,750	8,250	9,500	7,750		5,250	NQD	HH1	VL2	Đồng ý
19	020643	27			07	Trần Tường Vy	Nữ	07	06	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Thị Lưu	7,500	6,500	8,875			4,525	NQD	HH1		Đồng ý
20	020644	27	11		07	Bùi Ngọc Thanh Xuân	Nữ	17	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	5,750	7,000	4,250		3,450	NQD	HH1	SH2	Đồng ý
21	020645	27		15	16	Đinh Phạm Ánh Xuân	Nữ	03	11	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	1,750	4,500		4,500	1,200	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
22	020646	27		15	16	Phan Ngọc Thanh Xuân	Nữ	08	12	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	8,000	3,750	6,750		3,000	2,100	NQD	NV1	TA2	Đồng ý
23	020647	27		15		Bùi Thị Như Ý	Nữ	14	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Võ Trường Toản	7,750	6,000	6,250		5,000		NQD	NV1		Đồng ý
24	020648	27	11			Đoàn Ngọc Như Ý	Nữ	16	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	6,000	3,000	4,250	2,250			NQD	SH1		Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 24 thí sinh./.

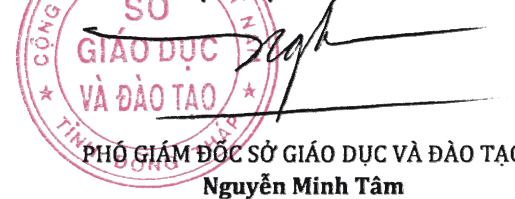
LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Nguyễn Minh Tâm

Khóa thi ngày: 01/6/2018

HĐ chấm thi: Trường THPT Đỗ Công Tường

Phòng: 28

Hội đồng coi thi: THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu

TT	Số báo danh	Phòng thi				Họ và tên thí sinh	Giới tính	Ngày tháng năm sinh			Nơi sinh	Dân tộc	Huyện, thị xã, thành phố	Học sinh trường THCS	Điểm thi						Đăng ký vào trường chuyên			
		Môn cơ sở	Môn chuyên					Môn cơ sở							Môn chuyên			Mã trường	Mã môn CH1	Mã môn CH2	Không chuyên			
			Vật lý, Sinh học	Toán, Ngữ văn, Tin học	Hóa học, Tiếng Anh																	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	020649	28		15		Nguyễn Thị Như Ý	Nữ	27	07	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,000	2,500	6,250		3,250		NQD	NV1		Đồng ý
2	020650	28			16	Võ Ngọc Ý	Nữ	05	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Chí Thanh	7,250	6,000	7,575			1,700	NQD	TA1		Đồng ý
3	020651	28	06			Lê Hải Yến	Nữ	16	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Phạm Hữu Lầu	8,250	7,500	8,000	6,500			NQD	VL1		Đồng ý
4	020652	28		15		Lê Kim Yến	Nữ	27	04	2003	Đồng Tháp	Kinh	H. Cao Lãnh	THCS Thị trấn Mỹ Thọ	8,750	4,500	6,750		6,750		NQD	NV1		Đồng ý
5	020653	28		15		Nguyễn Xuân Yến	Nữ	28	10	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Kim Hồng	7,500	3,500	5,000		4,750		NQD	NV1		Đồng ý
6	020654	28		08	16	Thái Kim Yến	Nữ	26	03	2003	Đồng Tháp	Kinh	TP Cao Lãnh	THCS Nguyễn Tú	5,000	7,750	5,750		5,000	1,900	NQD	TO1	TA2	Đồng ý
7	020655	28		15	07	Trần Phạm Phi Yến	Nữ	21	02	2003	Đồng Tháp	Kinh	Tân Hồng	THCS Tân Thành A	7,000	4,750	8,000		5,500	0,950	NQD	NV1	HH2	Đồng ý

Tổng cộng danh sách này có 7 thí sinh./.

LẬP BẢNG



Mai Văn Rồng

Đồng Tháp, ngày 09 tháng 6 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Nguyễn Minh Tâm